

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG MÀN NON XÃ THANH NỮA

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 4 NĂM 2025

ST T	Họ và tên	Mức 6000			Mức 6100										Tổng lương	T/Lương nghỉ việc		Các khoản phải thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền TM 6001	Số tiền TM 6051	Chức vụ TM 6101		Khu vực TM 6102	Thâm niên TM 6115		Phụ cấp khác		Ưu đãi 50% TM 6112	Pc vượt khung			Biên giới TM 6116	Số ngày	Số tiền	1% BH TN	1,5% BHYT		8% BHXH
					Hệ số	Số tiền		HS	Số tiền	Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền								
1	Lê Thị Tuyết Hường	4.98	11.653.200		0,5	1.170.000	1.170.000	33%	4.539.300			6.877.728	8%	932.256	4.126.637	30.469.121			182.948	274.421	1.463.581	28.548.172
2	Phạm Tuyết Thanh	3.99	9.336.600		0,35	819.000	1.170.000	19%	1.929.564			5.077.800			3.046.680	21.379.644			120.852	181.277	966.813	20.110.702
3	Lù Thị Thanh Thủy	4.98	11.653.200				1.170.000	24%	2.796.768			5.826.600			3.495.960	24.942.528			144.500	216.750	1.155.997	23.425.281
4	Bùi Thị Hồng Quý	4.98	11.653.200				1.170.000	25%	2.913.300			5.826.600			3.495.960	25.059.060			145.665	218.498	1.165.320	23.529.578
5	Phạm Thị Huệ	4.65	10.881.000		0,2	468.000	1.170.000	25%	2.837.250			5.674.500			3.404.700	24.435.450			141.863	212.794	1.134.900	22.945.894
6	Phạm Thị Hồng Huệ	4.32	10.108.800		0,15	351.000	1.170.000	21%	2.196.558			5.229.900			3.137.940	22.194.198			126.564	189.845	1.012.509	20.865.280
7	Trần Thị Mỹ Hà	3.99	9.336.600				1.170.000	21%	1.960.686			4.668.300			2.800.980	19.936.566			112.973	169.459	903.783	18.750.351
8	Lê Thị Huệ	3.65	8.541.000				1.170.000	17%	1.451.970			4.270.500			2.562.300	17.995.770			99.930	149.895	799.438	16.946.508
9	Bạc Thị Mến	3.99	9.336.600				1.170.000	18%	1.680.588			4.668.300			2.800.980	19.656.468			110.172	165.258	881.375	18.499.663
10	Đặng Thị Nguyệt	3.65	8.541.000				1.170.000	18%	1.537.380			4.270.500			2.562.300	18.081.180			100.784	151.176	806.270	17.022.950
11	Trần Kiều Vân	3.99	9.336.600				1.170.000	17%	1.587.222			4.668.300			2.800.980	19.563.102			109.238	163.857	873.906	18.416.101
12	Cả Thị Thà	4.32	10.108.800				1.170.000	18%	1.819.584			5.054.400			3.032.640	21.185.424			119.284	178.926	954.271	19.932.944
13	Nguyễn Thị Duyên	3.99	9.336.600				1.170.000	18%	1.680.588			4.668.300			2.800.980	19.656.468			110.172	165.258	881.375	18.499.663
14	Nguyễn Thanh Thương	3.99	9.336.600		0,15	351.000	1.170.000	17%	1.646.892			4.843.800			2.906.280	20.254.572			113.345	170.017	906.759	19.064.450
15	Mai T Thu Hương	3.99	9.336.600				1.170.000	18%	1.680.588			4.668.300			2.800.980	19.656.468			110.172	165.258	881.375	18.499.663
16	Phạm Thị Thanh An	3.99	9.336.600				1.170.000	16%	1.493.856			4.668.300			2.800.980	19.469.736			108.305	162.457	866.436	18.332.538
17	Lê Thị Hạnh	3.96	9.266.400				1.170.000	19%	1.760.616			4.633.200			2.779.920	19.610.136			110.270	165.405	882.161	18.452.299
18	Lô Thị Mai Xinh	3.99	9.336.600				1.170.000	18%	1.680.588			4.668.300			2.800.980	19.656.468			110.172	165.258	881.375	18.499.663
19	Chu Thị Thu Phương	4.98	11.653.200		0,2	468.000	1.170.000	23%	2.787.876			6.060.600			3.636.360	25.776.036			149.091	223.636	1.192.726	24.210.583
20	Nguyễn Thị Oanh	3.99	9.336.600				1.170.000	18%	1.680.588			4.668.300			2.800.980	19.656.468			110.172	165.258	881.375	18.499.663
21	Cả Thị Mai	3.34	7.815.600				1.170.000	11%	859.716			3.907.800			2.344.680	16.097.796			86.753	130.130	694.025	15.186.888
22	Lô Thị Thương	3.34	7.815.600				1.170.000	12%	937.872			3.907.800			2.344.680	16.175.952			87.535	131.302	700.278	15.256.837
23	Vương Thị Tuyền	3.96	9.266.400		0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000				2.920.320	14.058.720			97.344	146.016	778.752	13.036.608
24	Vũ Thị Kim Thoa	2.86	6.692.400				1.170.000								2.007.720	9.870.120			66.924	100.386	535.392	9.167.418
26	Lô Văn Ngoan			4.076.640												4.076.640		0	40.766	61.150	326.131	3.648.593
	cộng	97.87	229.015.800	4.076.640	1,75	4.095.000	28.080.000	426%	43.459.350	0,1	234.000	108.808.128	8%	932.256	70.212.917	488.914.091		0	2.815.790	4.223.686	22.526.324	459.348.291

KẾ TOÁN

Vương Thị Tuyền

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
MÀN NON
XÃ
THANH NỮA
Lê Thị Tuyết Hường

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG
(Kèm theo Giấy rút dự toán/hiện nhiệm chỉ số 01, ngày 01 tháng 4 năm 2025)
Tài khoản dự toán ☒ Tài khoản tiền gửi ☐

Ngày ký: 01/04/2025 11:51:40
Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: Trường mầm non xã Thanh Nua
Nơi dùng: Phòng Kế toán

Mẫu số UP
Mã hiệu:
Số: 11

1. Đơn vị sử dụng ngân sách: Trường Mầm Non xã Thanh Nua
2. Mã đơn vị: 1096014
3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng TM: 128000055353 - Ngân hàng TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên
I. Nội dung đề nghị thanh toán: Chuyển lương tháng 4/2025

Đơn vị tính: đồng

Stt	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó							Ghi chú
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên theo hợp đồng	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác	Tiền khoản	Tiền học bổng	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số			459.348.291	455.699.698	3.648.593			-			
I	Đối với công chức, viên chức			455.699.698	455.699.698	-	-	-	-			
1	Lê Thị Tuyết Hương	101006627385	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	28.548.172	28.548.172							
2	Phạm Tuyết Thanh	105882651232	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	20.110.702	20.110.702							
3	Lù Thị Thanh Thủy	108869030078	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	23.425.281	23.425.281							
4	Bùi Thị Hồng Quý	101869030048	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	23.529.578	23.529.578							
5	Phạm Thị Huệ	102869030131	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	22.945.894	22.945.894							
6	Phạm Thị Hồng Huệ	104869030127	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	20.865.280	20.865.280							
7	Trần Thị Mỹ Hà	105007009409	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	18.750.351	18.750.351							
8	Lê Thị Huệ	100869030133	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	16.946.508	16.946.508							
9	Bạc Thị Mến	102869030086	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	18.499.663	18.499.663							
10	Dặng Thị Nguyệt	109869029870	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	17.022.950	17.022.950							
11	Trần Kiều Vân	104869030115	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	18.416.101	18.416.101							
12	Cà Thị Thà	102007009415	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	19.932.944	19.932.944							
13	Nguyễn Thị Duyên	100869030121	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	18.499.663	18.499.663							
14	Nguyễn Thanh Thương	106869030070	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	19.064.450	19.064.450							
15	Mai Thị Thu Hương	103869030103	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	18.499.663	18.499.663							
16	Phạm Thị Thanh An	103869561470	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	18.332.538	18.332.538							
17	Lê Thị Hạnh	101869549974	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	18.452.299	18.452.299							
18	Là Thị Mai Xinh	104869030154	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	18.499.663	18.499.663							Tăng PC thâm niên nghề số năm: 83.562 đ
19	Chu Thị Thu Phương	104878280888	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	24.210.583	24.210.583							

20	Lò Thị Thương	104871471188	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	15.256.837	15.256.837														
21	Nguyễn Thị Oanh	109876671200	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	18.499.663	18.499.663														
22	Cà Thị Mai	109006682021	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	15.186.888	15.186.888														
23	Vương Thị Tuyền	100005954783	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	13.036.608	13.036.608														
24	Vũ Thị Kim Thoa	102870025163	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	9.167.418	9.167.418														
II.	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ phục vụ theo Nghị định 111/2021/NĐ - CP			3.648.593		3.648.593													
I	Lò Văn Ngoan	105869030068	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	3.648.593		3.648.593													
III	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn																		
IV	Đối với lao động thường xuyên theo hợp đồng																		
V	Thanh toán cá nhân khác																		

Tổng số tiền viết bằng chữ: Bốn trăm năm mươi chín triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm chín mươi mốt đồng

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước:

- Tổng số biên chế công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền giao 24 biên chế
Số biên chế công chức, viên chức trong tháng tăng (giảm) 0 biên chế
- Tổng số hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền giao 01 biên chế
Số hợp đồng lao động tăng (giảm) trong tháng 0 hợp đồng
- Số tiền đã chuyển lương và phụ cấp lương (trừ PC làm thêm giờ) tháng trước : 455.616.136
- Số tiền chuyển lương và phụ cấp lương (trừ phụ cấp làm thêm giờ) tháng 4/2025 455.699.698
 - Số tiền tăng 83.562
 - Số tiền giảm
 - Số tiền tăng so với tháng trước: 83.562
- Tổng số tiền chuyển 459.348.291

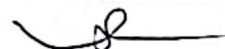
Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)



Vương Thị Tuyền

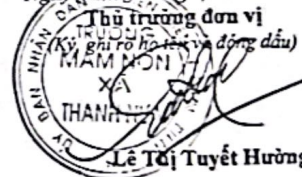
Giáo dịch viên

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)



Vương Thị Tuyền
KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày tháng năm 2025
Giám đốc KBNN khu vực IX

Ngày 04 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Lê Thị Tuyết Hương